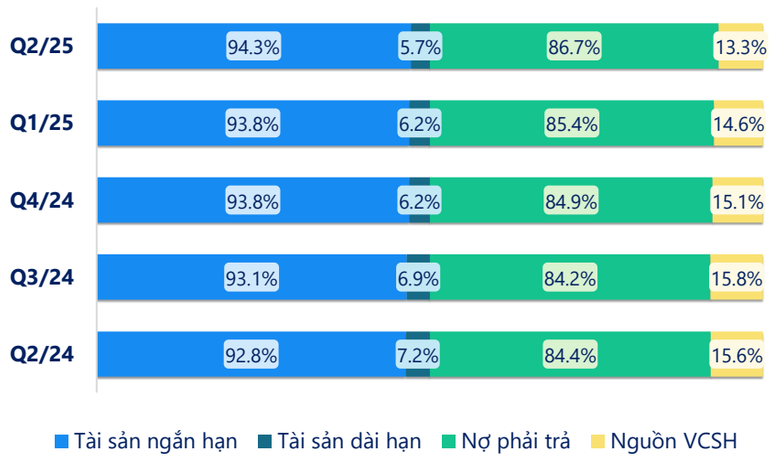
FireAnt

CTCP Xây dựng điện Vneco 12 (UPCOM: E12)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,200
SL cổ phiếu LH	1,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,230
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9
P/E	-6.3
EPS	-1,231

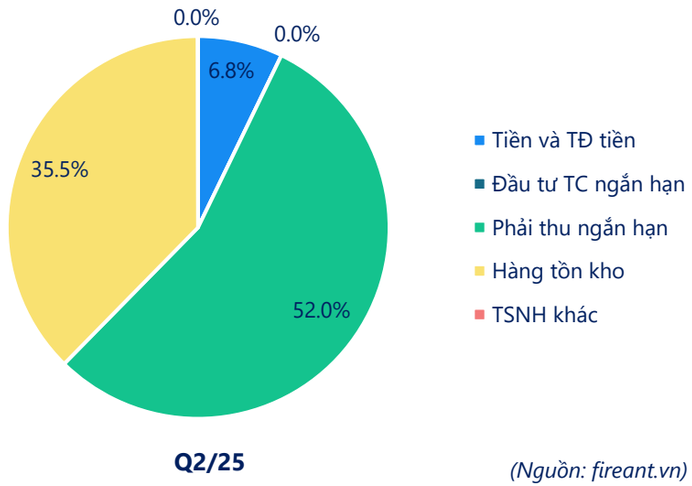
	YTD	1T	3T	6T
E12	30.0%	-22.0%	4.0%	32.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



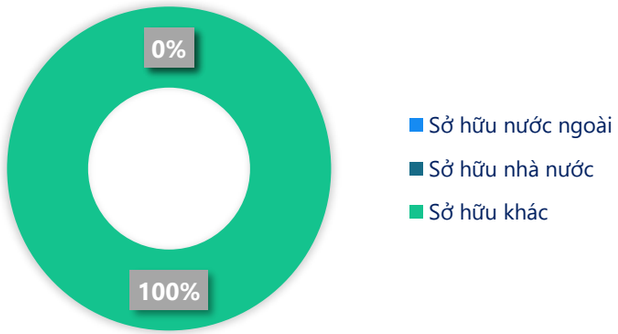
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



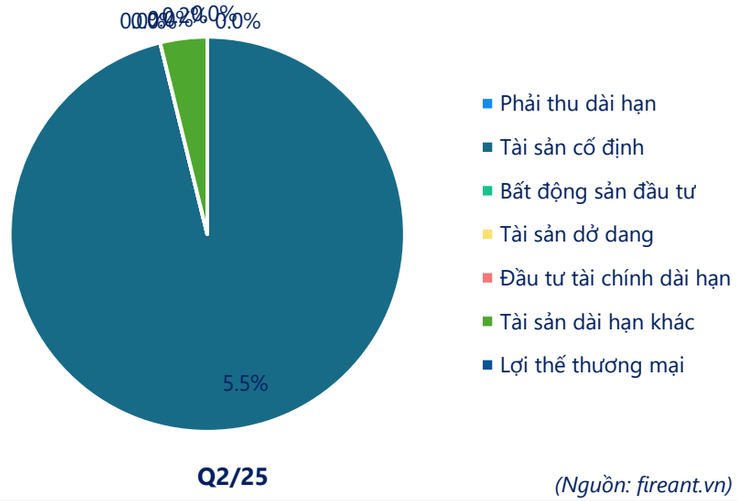
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

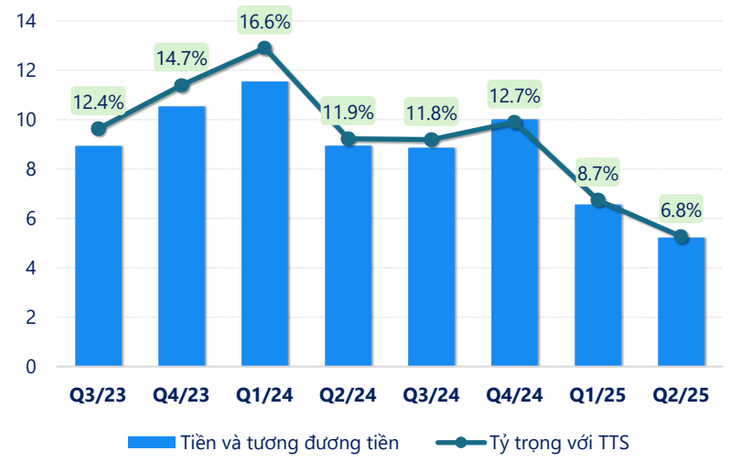


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

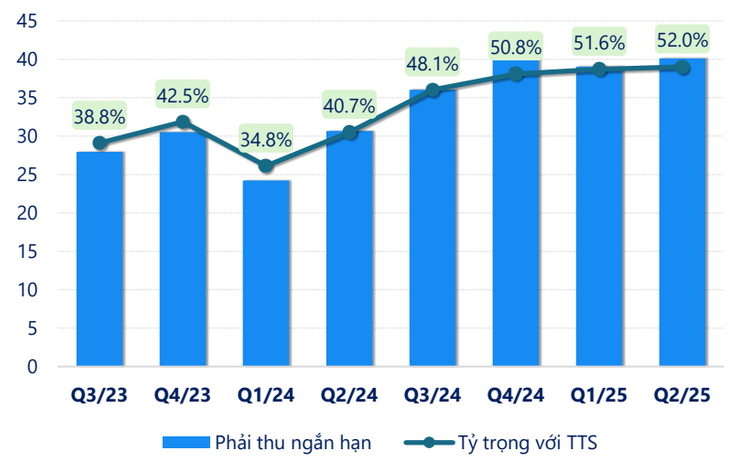
CTCP Xây dựng điện Vneco 12 (UPCOM: E12)

Tiền và tương đương tiền



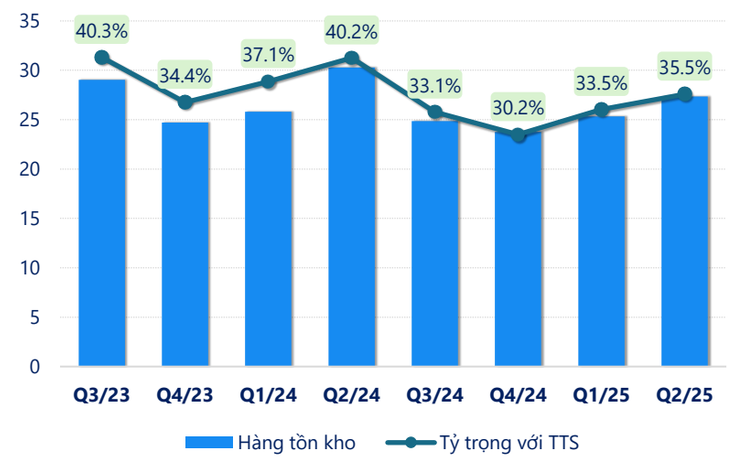
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



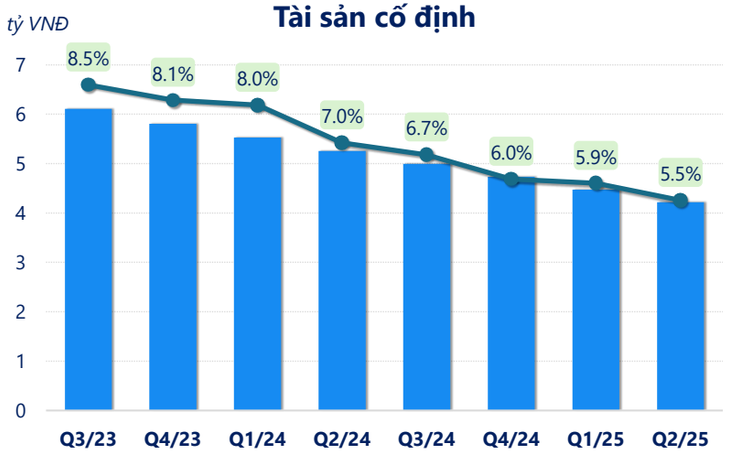
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



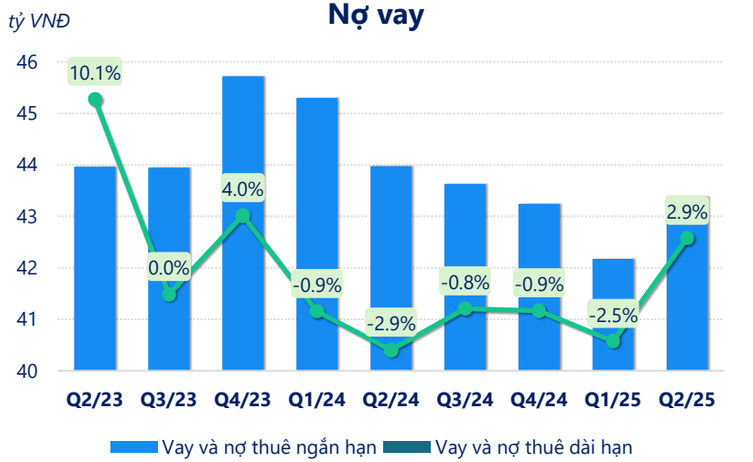
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



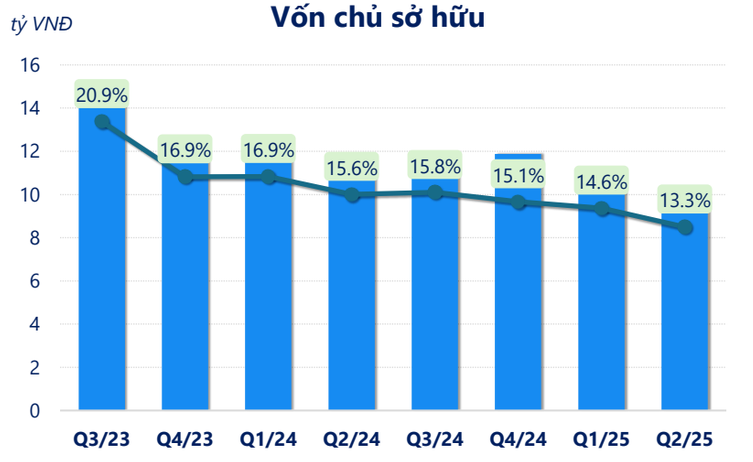
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

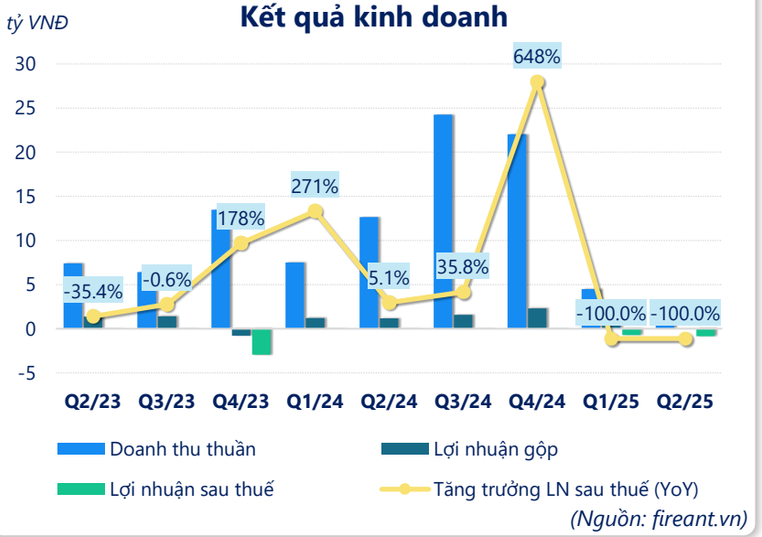


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

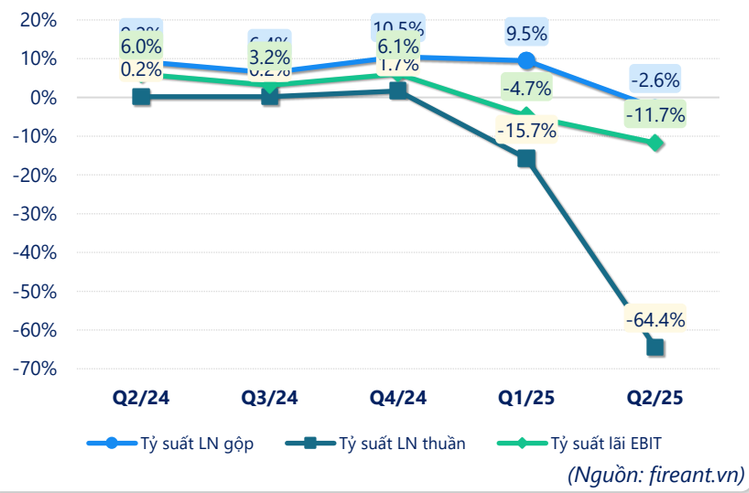
CTCP Xây dựng điện Vneco 12 (UPCOM: E12)

Kết quả kinh doanh



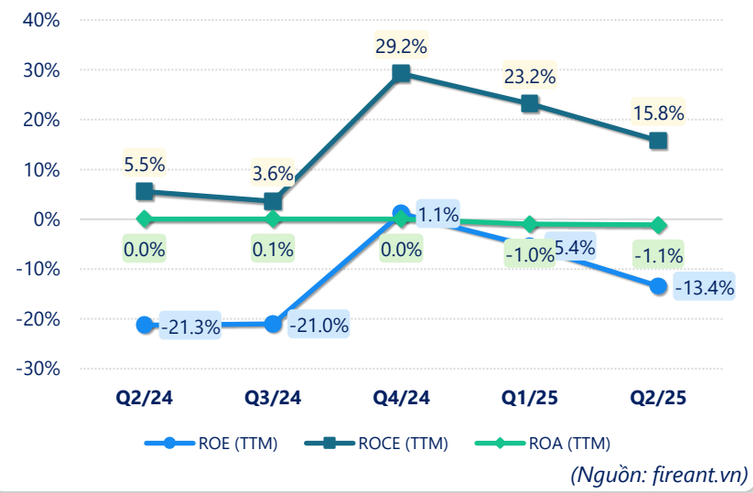
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



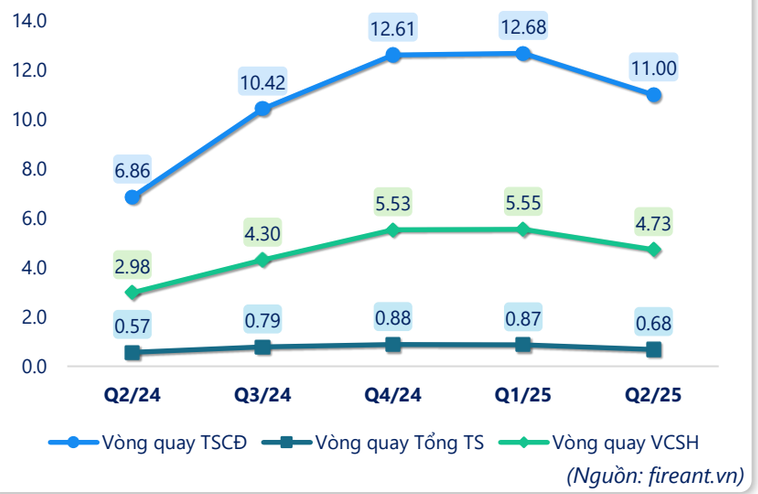
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



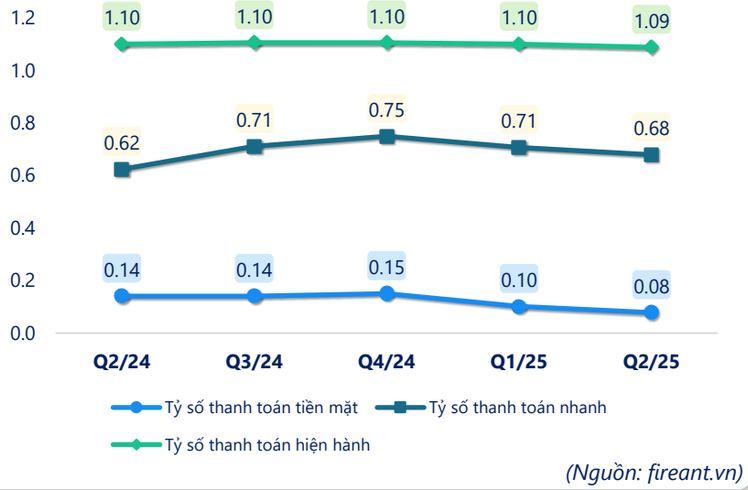
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



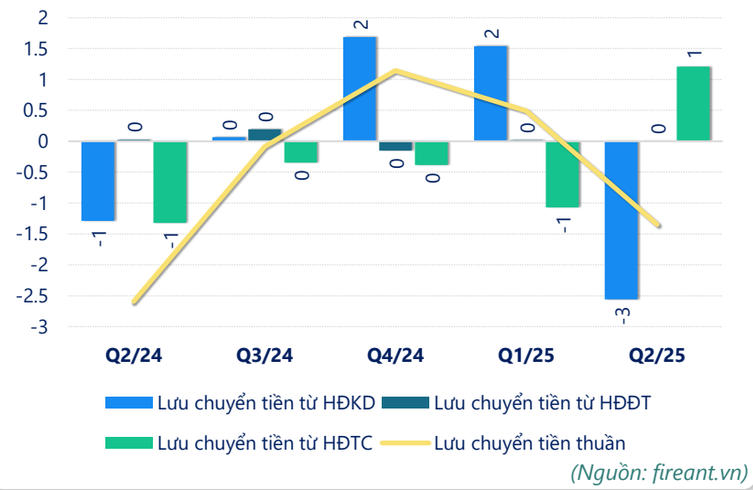
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng điện Vneco 12 (UPCOM: E12)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**77.1**	**78.7**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	72.7	73.8	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	5.22	6.07	-14.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	40.1	43.9	-8.7%
Hàng tồn kho	27.3	23.7	15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.03	-9.1%
Tài sản dài hạn	**4.39**	**4.87**	**-10.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.22	4.73	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.17**	**0.14**	**21.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	66.8	66.9	0.0%
Nợ ngắn hạn	**66.8**	**66.9**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.4	43.2	0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.6	12.4	18.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10.2**	**11.8**	**-13.2%**
Vốn chủ sở hữu	**10.2**	**11.8**	**-13.2%**
Vốn điều lệ	12.0	12.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	12.6	24.2	22.0	4.48	1.31
Giá vốn hàng bán	11.5	22.7	19.7	4.05	1.35
Lợi nhuận gộp	1.17	1.56	2.32	0.42	-0.03
Doanh thu HĐTC	0.08	0.08	0.08	0.08	0.06
Chi phí TC	0.73	0.71	0.94	0.49	0.69
Chi phí lãi vay	0.73	0.71	0.94	0.49	0.69
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.08	0.13	0.22	0.16	0
Chi phí QLDN	0.41	0.74	0.87	0.55	0.18
LN thuần từ HĐKD	0.03	0.06	0.37	-0.71	-0.85
Lợi nhuận khác	0	0	0.03	0	0
LN trước thuế	0.03	0.06	0.40	-0.71	-0.85
Lợi nhuận sau thuế	0.02	0.04	0.04	-0.71	-0.85
LNST của CĐ cty mẹ	0.02	0.04	0.04	-0.71	-0.85

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.29	0.07	1.68	1.54	-2.56
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.02	0.20	-0.15	0.02	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.32	-0.35	-0.39	-1.07	1.21
Tiền đầu kỳ	11.5	8.95	8.87	6.07	6.56
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.59**	**-0.08**	**1.14**	**0.49**	**-1.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.95	8.87	10.0	6.56	5.22

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic